

Good Policy, Sound Economy

VCES **VEPR**

Seminar Nghiên cứu Kinh tế
và Chiến lược Trung Quốc số 03

**Vấn đề nhập siêu
trong quan hệ thương mại
Việt Nam – Trung Quốc từ 2001-2013**

ThS. Phạm Bích Ngọc
Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXHVN

Hà Nội, ngày 19/12/2014

Copyright © VEPR 2014 1

Nội dung trình bày

PHẦN I: Thực trạng nhập siêu trong cán cân thương mại

Việt Nam – Trung Quốc

PHẦN II: Chính sách thương mại Việt Nam – Trung Quốc

PHẦN III: Nhận xét và đánh giá

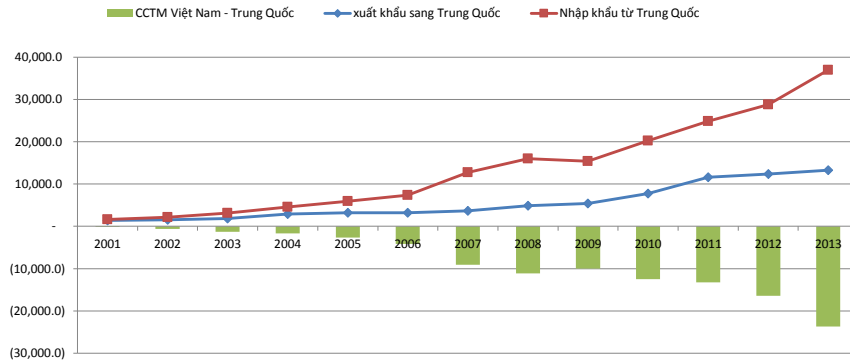
PHẦN IV: Nguyên nhân

PHẦN V: Các giải pháp chính sách giảm nhập siêu

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

1. Quy mô thương mại

Thực trạng nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc từ 2001 – 2013



Nguồn: Tổng Cục thống kê Việt Nam

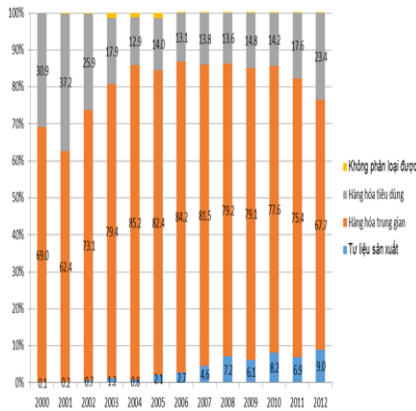
12/23/2014

3

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

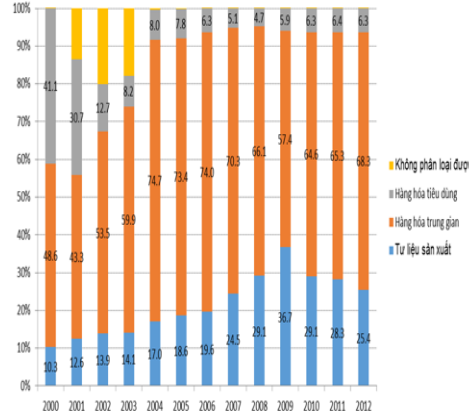
2. Cơ cấu thương mại

Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc, 2000-2012



12/23/2014

Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc, 2000-2012



4

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

2. Cơ cấu thương mại

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Trung Quốc, 2013

STT	MẶT HÀNG	GIÁ TRỊ (1000 USD)
1	Máy vi tính và linh kiện	2 090 958
2	Cao su	1 136 668
3	Gỗ và sản phẩm gỗ	1 052 000
4	Sắn và các sản phẩm từ sắn	946 406
5	Gạo	901 861
6	Xơ, sợi dệt các loại	900 240
7	Dầu thô	668 632
8	Than đá	583 063
9	Điện thoại các loại và linh kiện	506 755
10	Hải sản	426 110
11	Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	373 089
12	Hàng dệt may	355 366
13	Giấy dệt các loại	355 107
14	Hàng rau quả	302 611
15	Hạt điều	300 127

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

12/23/2014

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Trung Quốc, 2013

STT	Mặt hàng	Giá trị (1000 USD)
1	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	6 567 814
2	Điện thoại các loại và linh kiện	5 698 009
3	Máy vi tính, sp điện tử và linh kiện	4 491 921
4	Vải các loại	3 887 791
5	Sắt thép các loại	2 397 059
6	Xăng dầu các loại	1 268 130
7	Nguyên phụ liệu dệt may, da, giấy	1 195 118
8	Phân bón các loại	853 467
9	Hoà chất	840 664
10	Sản phẩm từ sắt thép	836 249
11	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	693 669
12	Sản phẩm từ chất dẻo	685 856
13	Kim loại thường khác	575 248
14	Sản phẩm hoá chất	538 831
15	Xơ, sợi dệt các loại	465 714
16	Chất dẻo nguyên liệu	433 275
17	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	385 732
18	Dây điện và dây cáp điện	363 057
19	Khí đốt hoá lỏng	319,524

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

2. Cơ cấu thương mại

Hơn nửa triệu đồng không mua nổi 1 kg đĩa bán cho Trung Quốc

Giá bán tăng vọt, người dân thi nhau lùng sục bắt đĩa bán cho thương lái khiến cơn sốt đĩa ngày càng nóng lên. Nếu như cùng thời điểm này năm ngoái, giá đĩa được các đầu nậu mua với giá 500.000 đồng/kg thì hiện nay đã vọt lên mức 600.000 đồng/kg. Thế nhưng, người dân ở các xã Hóa Quý, Xuân Quý (huyện Như Xuân, Thanh Hóa) vẫn không có hàng để bán. Hiện người dân ở các xã kể trên còn đến các huyện khác của tỉnh Thanh Hóa, thậm chí ra các tỉnh ngoài để tìm bắt đĩa về bán cho thương lái Trung Quốc.

Việt Nam Trung Quốc tạo ra những cơn sốt thu mua trên thị trường bài học đắt giá cho người dân Việt Nam. Thị trường Việt đã từng rộ lên cơn sốt lùng sục móng trâu, chuột đồng, ốc bươu vàng, hoa thanh long hay mới đây là thu mua ươi bán cho thương lái Trung Quốc. Lợi nhuận đâu không thấy chỉ thấy người dân 'đỏ máu' vì săn bắt ươi rừng. Khi thị trường 'nóng' đến đỉnh điểm, đột nhiên thương lái bỏ trốn khiến người dân điêu đứng, hàng thu về không biết bán cho ai. Trước thực trạng trên, cơ quan chức năng khuyến cáo người dân nên cảnh giác với những chiêu trò thu mua của thương lái Trung Quốc để tránh thiệt hại.

Nguồn: http://m.tinngan.vn/Hon-nua-trieu-dong-khong-mua-noi-1kg-dia-ban-cho-TQ_773-0-488305.html

12/23/2014

6

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

3. Chủ thể thương mại

- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nam
 - Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài
 - Doanh nghiệp nhà nước và chính phủ Việt Nam
- Đặc biệt chú ý đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn biên giới
- Nhập siêu từ Trung Quốc chủ yếu tăng ở chủ thể thương mại nào???

12/23/2014

7

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

4. Phương thức thương mại: Chính ngạch và tiểu ngạch

Báo cáo tình hình thương mại Việt Nam - Trung Quốc của Việt Nam và Trung Quốc từ 2001 - 2012

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc		Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc		Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Trung Quốc		Cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc	
	Tổng cục Thống kê Trung Quốc	Tổng cục Thống kê Việt Nam	Tổng cục Thống kê Trung Quốc	Tổng cục Thống kê Việt Nam	Tổng cục Thống kê Trung Quốc	Tổng cục Thống kê Việt Nam	Tổng cục Thống kê Trung Quốc	Tổng cục Thống kê Việt Nam
2001	1.010,8	1.417,4	1.797,8	1.606,2	2.808,6	3.023,6	-787,0	-188,8
2002	1.115,9	1.518,3	2.148,4	2.158,8	3.264,3	3.677,1	-1.032,5	-640,5
2003	1.456,7	1.883,1	3.182,7	3.138,6	4.639,4	5.021,7	-1.762,0	-1.255,5
2004	2.482,0	2.899,1	4.260,0	4.595,1	6.742,0	7.494,2	-1.778,0	-1.696,0
2005	2.552,8	3.228,1	5.643,9	5.899,7	8.196,7	9.127,8	-3.091,1	-2.671,6
2006	2.486,1	3.242,8	7.463,3	7.391,3	9.949,4	10.634,1	-4.977,2	-4.148,5
2007	3.226,3	3.646,1	11.891,3	12.710,0	15.117,6	16.356,1	-8.665,0	-9.063,9
2008	4.336,3	4.850,1	15.122,1	15.973,6	19.458,4	20.823,7	-10.785,8	-11.123,5
2009	4.747,5	5.403,0	16.297,7	15.411,3	21.045,2	20.814,3	-11.550,2	-10.008,3
2010	6.984,5	7.742,9	23.101,5	20.203,6	30.086,0	27.946,5	-16.117,0	-12.460,7
2011	11.117,7	11.613,3	29.090,1	24.866,4	40.207,8	36.479,7	-17.972,4	-13.253,1
2012	16.231,3	12.388,2	34.208,1	28.785,9	50.439,4	41.174,1	-17.976,8	-16.397,7

Nguồn: Tổng cục thống kê Trung Quốc: www.data.stats.gov.cn
Tổng cục Thống kê Việt Nam: www.gso.gov.vn

8

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

5. So sánh thực trạng nhập siêu của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, 2001 – 2012

So sánh quy mô thương mại

Cán cân thương mại của Trung Quốc với các nước ASEAN, 2001-2012

Đơn vị: 10.000 USD

	Brunei	Campuchia	Indonesia	Laos	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thailand	Vietnam	Tổng cộng
2001	-13.108	17.085	-105.218	4.695	-298.288	36.316	-32.610	66.243	-237.674	78.699	-483.860
2002	-22.079	22.701	-108.190	4.466	-432.209	58.786	-117.492	-6.234	-264.225	103.249	-761.227
2003	-27.848	26.865	-126.508	8.704	-784.552	74.070	-321.414	-162.108	-499.893	172.603	-1.640.081
2004	-20.317	42.184	-95.925	8.823	-1.008.868	73.150	-479.072	-130.687	-573.893	177.804	-2.006.801
2005	-15.459	50.872	-8.659	7.783	-948.686	66.045	-818.206	11.766	-617.259	309.106	-1.962.697
2006	-11.568	66.267	-15.603	11.907	-1.003.536	95.477	-1.193.643	551.267	-819.837	497.728	-1.821.541
2007	-13.340	83.186	20.625	9.202	-1.100.778	132.156	-1.561.992	1.209.662	-1.069.126	866.502	-1.423.903
2008	4.166	105.671	287.018	13.385	-1.064.623	133.022	-1.037.251	1.213.455	-1.002.036	1.078.581	-268.612
2009	-14.155	87.037	105.230	254	-1.270.414	160.786	-335.782	1.224.801	-1.161.980	1.155.012	-49.211
2010	-29.672	125.371	115.685	-11.787	-2.664.476	250.897	-468.171	761.848	-1.345.486	1.611.700	-1.654.091
2011	17.757	213.051	-212.014	-34.834	-3.425.073	314.160	-373.628	743.021	-1.334.435	1.797.244	-2.294.751
2012	87.914	249.279	233.268	14.751	-2.178.149	437.548	-291.280	1.221.109	-735.846	1.797.682	836.276

Nguồn: Niên giám Tổng cục Hải quan Trung Quốc: <http://www.stats.gov.cn/tjsj/ndsj/>

Chú thích: Dấu âm là xuất siêu sang Trung Quốc
Dấu dương là nhập siêu từ Trung Quốc

12/23/2014

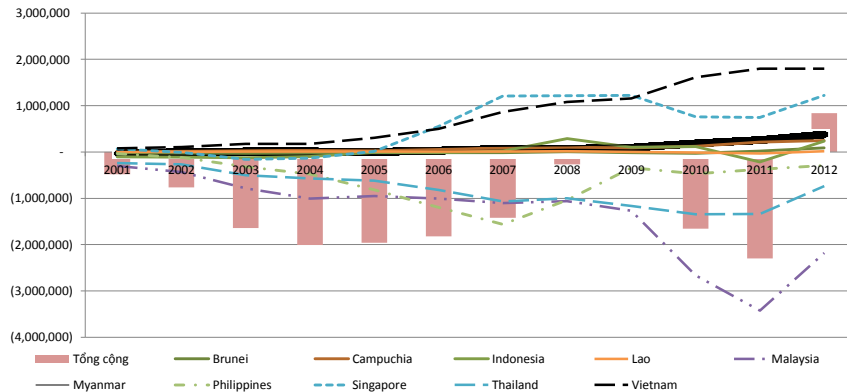
9

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

4. So sánh thực trạng nhập siêu của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, 2001 – 2012

So sánh quy mô thương mại

Việt Nam và các nước ASEAN trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, 2001-2012



Nguồn: UNCOMTRADE

12/23/2014

10

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

4. So sánh thực trạng nhập siêu của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, 2001 – 2012

So sánh cấu trúc thương mại

Cơ cấu hàng xuất khẩu từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, 2013

	Mi SFIC (01-digit)	Brunei	Cambodia	East Timor	Indonesia	Lao PDR	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thailand	Vietnam
Sản phẩm thô	0-4	0,80%	2,24%	6,28%	12,36%	2,38%	8,06%	6,24%	11,62%	9,63%	8,89%	9,54%
Lương thực và động vật sống	0	0,65	1,13	4,38	3,53	0,15	5,30	1,65	6,54	1,43	7,11	3,98
Đồ uống và thuốc lá	1	0,00	0,43	0,03	0,67	1,23	0,11	0,78	0,33	0,19	0,04	0,06
Nguyên liệu thô, không ăn được, ngoại trừ nhiên liệu	2	0,13	0,23	1,88	0,93	0,10	0,58	0,80	0,38	0,32	1,30	1,12
Nhiên liệu khoáng, dầu mỏ và các sản phẩm liên quan	3	0,01	0,45	0,00	7,20	0,91	2,04	3,00	4,36	7,65	0,40	4,36
Dầu, mỡ làm từ động vật, thực vật	4	0,01	0,00	0,00	0,04	0,00	0,04	0,00	0,01	0,05	0,04	0,01
Sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo	5-9	99,20%	97,76%	93,72%	87,64%	97,62%	91,94%	93,76%	88,38%	90,37%	91,11%	90,46%
Hóa chất và các sản phẩm liên quan	5	1,57	1,87	1,57	10,43	2,01	6,35	4,97	8,44	3,81	10,66	6,84
Các mặt hàng công nghiệp chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu sản xuất	6	21,23	57,06	43,20	23,02	11,46	21,89	38,32	31,76	15,10	23,13	30,81
Máy móc và thiết bị vận tải	7	15,41	27,32	26,69	38,70	79,93	34,65	43,14	28,84	52,99	41,71	34,18
Các mặt hàng chế biến khác	8	60,99	11,50	22,26	15,48	4,22	29,04	7,32	19,32	17,88	15,61	18,62
Các mặt hàng và giao dịch chưa phân loại trong các nhóm SFIC khác	9	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,59	0,01	0,00

Nguồn: UNCOMTRADE

12/23/2014

11

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

4. So sánh thực trạng nhập siêu của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, 2001 – 2012

So sánh cấu trúc thương mại

Cơ cấu hàng nhập khẩu từ Trung Quốc sang các nước ASEAN, 2013

	Mi SFIC (01-digit)	Brunei	Cambodia	East Timor	Indonesia	Lao PDR	Malaysia	Myanmar	Philippines	Singapore	Thailand	Vietnam
Sản phẩm thô	0-4	81,3%	48,3%	57,5%	80,3%	91,3%	22,5%	54,8%	16,8%	19,0%	29,4%	32,1%
Lương thực và động vật sống	0	0,21	9,69	27,65	2,27	5,00	0,93	5,49	2,39	1,27	9,10	10,84
Đồ uống và thuốc lá	1	0,00	0,00	0,00	0,03	0,06	0,03	0,01	0,01	0,15	0,06	0,00
Nguyên liệu thô, không ăn được, ngoại trừ nhiên liệu	2	3,44	38,58	29,84	32,91	85,94	6,80	42,24	12,70	0,36	13,94	12,77
Nhiên liệu khoáng, dầu mỏ và các sản phẩm liên quan	3	77,69	0,00	0,00	35,93	0,29	9,20	7,06	1,33	17,15	6,22	8,33
Dầu, mỡ làm từ động vật, thực vật	4	0,00	0,01	0,00	9,17	0,00	5,51	0,02	0,35	0,02	0,05	0,18
Sản phẩm công nghiệp chế biến chế tạo	5-9	18,7%	51,7%	42,5%	19,7%	8,7%	77,5%	45,2%	83,2%	81,0%	70,6%	67,9%
Hóa chất và các sản phẩm liên quan	5	18,60	1,39	0,00	5,57	0,28	6,13	0,19	2,32	25,19	19,68	2,96
Các mặt hàng công nghiệp chế biến phân loại chủ yếu theo nguyên liệu sản xuất	6	0,06	4,85	0,00	6,35	7,81	4,14	38,14	4,95	1,74	9,97	9,16
Máy móc và thiết bị vận tải	7		6,76	42,34	5,66	0,18	65,20	0,74	71,89	42,63	36,73	47,90
Các mặt hàng chế biến khác	8		38,73	0,17	2,11	0,45	2,04	6,10	4,05	11,13	4,26	7,85
Các mặt hàng và giao dịch chưa phân loại trong các nhóm SFIC khác	9						0,02			0,35		

Nguồn: UNCOMTRADE

12/23/2014

12

PHẦN I: THỰC TRẠNG NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

4. So sánh thực trạng nhập siêu của Việt Nam và các nước ASEAN với Trung Quốc, 2001 – 2012

So sánh cấu trúc thương mại:

Nhận xét

Tại sao các nước Thái Lan, Malaysia, Philippin thặng dư thương mại với Trung Quốc?	Tại sao Việt Nam thâm hụt thương mại với Trung Quốc?
<p>Quan hệ thương mại của các nước này với Trung Quốc theo chiều ngang, có tính chất quan hệ Nam – Nam: cùng nhập và xuất những mặt hàng tương tự, chủ yếu là hàng công nghiệp</p>	<p>Quan hệ thương mại của Việt Nam với Trung Quốc theo hàng dọc, có tính chất quan hệ thương mại Bắc – Nam: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sản phẩm thô, khoáng sản, nông sản nhiệt đới và nhập khẩu chủ yếu công nghệ, máy móc, thiết bị, nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt là nguyên liệu cho các ngành hàng xuất khẩu như da giày, dệt may, điện tử.....</p>
<p>Chính sách:</p> <p>-Singapore: Chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu => nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế để tăng trưởng xuất khẩu => tập trung phát triển các mặt hàng và dịch vụ xuất khẩu sử dụng nhiều vốn, kỹ năng, có hàm lượng công nghệ cao, giá trị gia tăng cao: lọc dầu, đóng tàu biển, các mặt hàng điện tử => duy trì trình độ công nghệ cao, tái cơ cấu ngành công nghiệp, hệ thống ngân hàng chất lượng cao</p> <p>-Thái Lan: Chính sách nhập khẩu “hai gọng kim”: một mặt tự do đối với hàng nhập khẩu để phục vụ xuất khẩu, mặt khác hạn chế đối với hàng nhập khẩu phục vụ tiêu dùng trong nước, đặc biệt là các sản phẩm xa xỉ</p> <p>➔ Các nước này đều có những điều chỉnh chính sách để tăng tỷ lệ nhập khẩu công nghệ, máy móc và giảm tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu => chủ động phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất và thay thế nhập khẩu bằng các biện pháp ưu tiên => là sự kết hợp linh hoạt giữa xuất khẩu và nhập khẩu: chỉ mở rộng loại nhập khẩu mà từ đó xuất khẩu được cải thiện.</p>	
12/23/2014	13

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Chính sách chung:

- Chính sách thuế quan
- Chính sách tỷ giá
- Hàng rào kỹ thuật TBT:

Chính sách riêng: Các chính sách thương mại riêng của Việt Nam với Trung Quốc chủ yếu nằm ở khu vực biên giới.

- Các chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam
- Các chính sách của Việt Nam đối với Trung Quốc

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Chính sách chung:

- Chính sách thuế quan:
 - Cam kết WTO
 - Cam kết theo Hiệp định CEPT – AFTA
 - Cam kết ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)

12/23/2014

15

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Chính sách chung:

- Chính sách tỷ giá:
 - Chế độ tỷ giá ở Việt Nam xoay quanh chế độ neo tỷ giá
 - Việt Nam áp dụng điều chỉnh nhất định về biên độ tỷ giá
 - Cơ chế hai tỷ giá: Tỷ giá thị trường tự do và tỷ giá chính thức của NHNN

12/23/2014

16

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Chính sách chung:

- Hàng rào kỹ thuật TBT:
 - Hiệp định kiểm dịch động thực vật vào năm 2008
 - Công văn số 1382/BNN-QLCL ngày 25/5/2009
- Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, để hạn chế rủi ro trong hoạt động xuất khẩu hàng hóa, các doanh nghiệp cần phải quan tâm tìm hiểu thông tin về hàng rào kỹ thuật của các thị trường xuất khẩu để có biện pháp vượt qua

12/23/2014

17

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

CHÍNH SÁCH RIÊNG

Dặc điểm	Trung Quốc	Việt Nam
Chủ thể kinh doanh	- Các doanh nghiệp được quyền trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu biên giới - Các doanh nghiệp được thực hiện xuất nhập khẩu ủy thác qua biên giới - Các doanh nghiệp không được quyền kinh doanh xuất nhập khẩu mà phải thông qua ủy thác	Đa dạng, nhiều loại hình: doanh nghiệp quốc doanh, các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, các hộ kinh doanh cá thể và cả các thương nhân nước ngoài
Quy mô kinh doanh	Tất cả các thành phần kinh tế với quy mô và khối lượng hàng hóa không hạn chế	Quy mô rất khác nhau: lớn – nhỏ – rất nhỏ (những lô hàng chỉ đáp ứng nhu cầu ở khu vực biên giới)
Mặt hàng kinh doanh	- Các mặt hàng liên quan đến quốc kế dân sinh - Các mặt hàng có dung lượng thị trị hạn chế, lượng cung hạn chế và cạnh tranh quyết liệt - Các mặt hàng được nước ngoài cho phép xuất nhập khẩu không nằm trong 2 loại trên: máy móc, điện khí, công cụ, hàng công nghiệp nhẹ, may mặc, điện gia dụng	Mặt hàng kinh doanh thương mại biên giới ở Việt Nam rất đa dạng và có tính linh hoạt cao với các loại xuất xứ và chất lượng
Phương thức kinh doanh	- Mậu dịch chợ dân cư biên giới - Giới dịch tiểu ngạch biên giới - Hợp tác kỹ thuật và kinh tế	Nhiều phương thức kinh doanh khác nhau: xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu thông qua đại lý, môi giới, mua bán đối lưu, gia công quốc tế
Hình thức thanh toán	- Khuyến khích thanh toán bằng đồng NDT - Sử dụng tiền mặt, ngoại hối và đồng tiền của nước láng giềng để thanh toán - Triển khai các nghiệp vụ thanh toán qua hệ thống ngân hàng	- Các doanh nghiệp Việt Nam thường tiến hành thanh toán qua hệ thống các ngân hàng, với các phương thức thanh toán như: chuyển tiền, nhờ thu, tín dụng chứng từ (thanh toán bằng L/C). - Thanh toán trực tiếp giữa người bán và người mua (có thể trả ngay hoặc trả chậm) và sử dụng đồng tiền của nước người bán hoặc người mua, - Thanh toán hàng đổi hàng

12/23/2014

18

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Các chính sách ưu đãi của Trung Quốc đối với các địa phương biên giới với Việt Nam:

Dự án: Các địa phương được quyền phê chuẩn các dự án hợp tác, gia công, biên mậu trong phạm vi lãnh thổ của mình: *cấp huyện vùng biên giới được phép phê chuẩn các dự án đầu tư tương đương 2 triệu USD đối với các dự án thương mại. Với các dự án khác, cấp huyện, thị được phê chuẩn số vốn đầu tư từ 1 triệu USD trở xuống, cấp tỉnh từ 1 triệu USD đến 5 triệu USD.* Các địa phương cũng được phân quyền phê duyệt các dự án gia công, quyền quy định miễn giảm thuế cho các đối tượng kinh doanh, kể cả thuế xuất, nhập khẩu MDBG (mậu dịch biên giới).

Thuế:

- *Dự án:* (1). Với các dự án đầu tư vào ngoại thương, hai năm đầu được miễn thuế, năm thứ 3, 4, 5 giảm 50%. (2). Với các dự án đầu tư vào sản xuất, xây dựng, giao thông, thông tin liên lạc thì miễn thuế 5 năm đầu, các năm 6, 7, 8, 9, 10 giảm 50%. (3). Các dự án đầu tư nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu đối với toàn bộ máy móc, thiết bị vận phòng, thiết bị phục vụ sinh hoạt. Lợi nhuận thu được ở một số hạng mục có thể được miễn thuế khi chuyển ra nước ngoài.

- *Thuế nhập khẩu:* áp dụng với các doanh nghiệp được phép hoạt động biên mậu Trung – Việt là chỉ nộp 50% thuế nhập khẩu thông thường và 50% thuế VAT ở khâu hải quan. Do đó, mức chênh lệch khá cao so với mức thuế nhập khẩu trung bình của Trung Quốc là 12% và VAT là 17%.

- *Thuế doanh thu:* Tất cả các xí nghiệp ở vùng biên giới được giảm 24% so với mức thuế doanh thu chung trong nội địa, hơn thế, nếu bị lỗ thì lấy lãi năm sau bù vào, còn lại bao nhiêu mới tính thuế. Nếu các doanh nghiệp đưa được lợi nhuận thu được vào nội địa để đầu tư, cơ quan thuế thu thêm 9% thuế doanh thu.

Giá thuê đất:

Các địa phương vùng biên có thể lập các khu hợp tác MDBG, xây dựng các xí nghiệp gia công xuất khẩu. Giá thuê đất tại các khu kinh tế vùng biên giảm từ 20% đến 30%, thời hạn cho thuê: 70 năm để đầu tư xây dựng nhà ở, 60 năm cho xây dựng công sở, 50 năm cho xây dựng cơ sở kinh doanh.

Xây dựng cơ sở hạ tầng

Hàng năm Nhà nước Trung ương cấp một khoản tiền thích ứng để xây dựng, tu bổ các cửa khẩu. Ngoài ra, các địa phương còn được sử dụng số tiền thu lệ phí hàng hoá qua biên giới để xây dựng, tu bổ cơ sở hạ tầng ở vùng biên giới.

Khuyến khích gọi đầu tư

Với những người có công kêu gọi đầu tư nước ngoài được thưởng 3 - 5% trị giá đầu tư, đơn vị được đầu tư khi có lợi nhuận sẽ trích 5 - 8% thưởng cho người có công lao.

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Các chính sách ưu đãi của Trung Quốc đối với các địa phương biên giới với Việt Nam:

Trung Quốc chủ trương đẩy mạnh MDBG theo cả 3 hướng:

• **Trao đổi hàng hoá của cư dân biên giới: nếu buôn bán dưới 3000 nhân dân tệ thì miễn thuế (đầu năm 1996 mức này mới là 500 nhân dân tệ).**

• Buôn bán ở quy mô của các huyện, thị xã ven biên giới như: Đông Hưng, Bằng Tường, Hà Khẩu, Ninh Minh, Long Châu...

• Buôn bán qua biên giới của các tổng Công ty MDBG cấp tỉnh, thành phố với quy mô lớn, bao gồm cả hợp tác kinh tế - kỹ thuật, đầu tư..., như ở các thành phố Nam Ninh, Côn Minh, Quê Lâm, Ngô Châu, Bắc Hải...

=> Như vậy, không chỉ các huyện, thị xã biên giới, mà cả các thành phố sâu trong nội địa của các tỉnh biên giới Quảng Tây, Vân Nam cũng thành lập các Cục biên mậu để quản lý, hướng dẫn và thành lập các Tổng công ty, Công ty biên mậu của Nhà nước để tham gia kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hoá qua biên giới Việt – Trung.

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Các chính sách ưu đãi của Việt Nam đối với các địa phương biên giới với Trung Quốc:

Một số chính sách của Việt Nam liên quan tới hoạt động thương mại biên giới Việt Nam – Trung Quốc

STT	Số Quyết định/Thông tư	Ngày ban hành	Nội dung
1	QĐ số 254/2006/QĐ-TTg	07-11-2006	Quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới
2	QĐ số 139/2009/QĐ-TTg	23-12-2009	Sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 254/2006/QĐ-TTg ngày 07-11-2006
3	Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BCT-BTC-BGTVT-BNN&PTNT-BYT-NHNN	31-1-2008	Hướng dẫn thực hiện QĐ số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07-11-2006
4	Thông tư số 13/2009/TT-BCT	3-6-2009	Quy định xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài các Khu kinh tế cửa khẩu
5	Thông tư số 10/2010/TT-BCT	29-3-2010	Quy định hàng hóa được sản xuất từ nước có chung biên giới nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới thời kỳ 2010-2012
	Thông tư số 42/2012/T T-BCT	27-12-2012	Quy định danh mục hàng hóa được sản xuất từ nước có chung biên giới nhập khẩu vào nước ta dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới
6	QĐ số 3861/QĐ-BCT	10-7-2008	Thành lập Ban chỉ đạo hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới với Việt Nam
7	QĐ số 21/2008/QĐ-BCT	31-7-2008	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới với Việt Nam
8	Thông tư số 07/2001/TT-NHNN	31-8-2001	Hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tiền của nước có chung biên giới tại Khu vực biên giới và Khu vực kinh tế cửa khẩu Việt Nam ban hành kèm theo QĐ số 140/2000/QĐ-TTg ngày 8-12-2000 của Thủ tướng Chính phủ
9	QĐ số 689/2004/QĐ-NHNN	7-6-2004	Ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc
10	QĐ số 22/2008/QĐ-BCT	31-7-2008	Ban hành quy chế chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu
11	Hiệp định	19-10-1998	Mua bán hàng hóa ở vùng biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
12	Hiệp định	18-11-2009	Cửa khẩu và quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam – Trung Quốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

12/23/2014

21

PHẦN II: CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

Các chính sách ưu đãi của Việt Nam đối với các địa phương biên giới với Trung Quốc:

Chính sách mặt hàng cụ thể và nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới:

- Hàng hóa xuất khẩu hợp pháp theo quy định hiện hành được xuất khẩu qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài các khu kinh tế cửa khẩu.
- Đối với hàng hóa là tài nguyên, khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có cửa khẩu phụ, lối mở biên giới đáp ứng quy định tại Thông tư này quyết định cho phép xuất khẩu trên cơ sở có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Công thương.
- Hàng nhập khẩu là nguyên, nhiên, vật liệu, vật tư cần thiết phục vụ sản xuất trong nước theo danh mục ban hành kèm theo Thông tư (hàng nông sản, thực phẩm nhập khẩu) phải do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới quyết định mới được đi qua các cửa khẩu phụ, lối mở biên giới nằm ngoài các khu kinh tế cửa khẩu.
- Hàng hóa của cư dân biên giới nhập khẩu theo quy định hiện hành được miễn thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) với giá trị hàng hóa không quá 2.000.000 đồng/người/ngày/lượt.

Chính sách ưu đãi thuế và lệ phí:

- Đối với hàng hóa buôn bán qua biên giới: Phải nộp thuế và lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- Định mức hàng hóa miễn thuế nhập khẩu không quá 2.000.000 VND/người/ngày được áp dụng cho các đối tượng nếu hội đủ các tiêu chí sau: (1). Là cư dân biên giới Việt Nam hoặc cư dân biên giới của Trung Quốc qua lại biên giới xuất trình chứng minh thư biên giới hoặc giấy thông hành biên giới do cơ quan có thẩm quyền của hai nước cấp. (2). Hàng hóa được sản xuất tại nước có chung biên giới. Hàng hóa sản xuất tại nước thứ ba không được hưởng định mức miễn thuế này.
- Chính sách thuế đối với hàng hóa do cư dân biên giới mua trong khu thương mại – công nghiệp nào thì được thực hiện theo quy định của khu thương mại – công nghiệp đó.
- Hàng hóa là sản phẩm không thể cắt rời, nếu giá trị một đơn vị sản phẩm vượt định mức này, thì phải nộp thuế phần vượt (kể cả vật nguyên con, nguyên chiếc, nguyên cái, nguyên bộ)
- Hàng hóa thuộc danh mục hạn ngạch thuế quan được sản xuất tại nước có chung biên giới, nếu do cư dân biên giới trao đổi mua bán cũng được hưởng định mức miễn thuế nêu trên.
- Các chính sách thuế liên qua khác thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

12/23/2014

22

**PHẦN III: ĐÁNH GIÁ VÀ NHẬN XÉT THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC**

Các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam năm 2013

Thị trường xuất khẩu				Thị trường nhập khẩu			
STT	Quốc gia	Kim ngạch (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)	STT	Quốc gia	Kim ngạch (tỷ USD)	Tỷ trọng (%)
1	EU	24,3	18,4	1	Trung Quốc	36,95	28,0
2	Mỹ (nước nhập khẩu số 1 thế giới)	23,9	18,0	2	ASEAN	21,64	16,4
3	ASEAN	18,47	13,9	3	Hàn Quốc	20,7	15,7
4	Nhật Bản (nước nhập khẩu thứ 4 thế giới)	13,7	10,4	4	Nhật Bản	11,6	8,8
5	Trung Quốc (nước nhập khẩu thứ 2 thế giới)	13,26	10,0	5	EU	9,5	7,2
Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013		132,13	100,0	Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2013		132,11	100,0

12/23/2014

23

**PHẦN III: ĐÁNH GIÁ VÀ NHẬN XÉT THỰC TRẠNG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC**

- Nhập siêu không phải từ khu vực có trình độ công nghệ cao, công nghệ nguồn và có thể làm thay đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại
- ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế xã hội Việt Nam
- Việt Nam đang bán hàng Trung Quốc sang Mỹ vì Việt Nam chủ yếu nhập nguyên vật liệu của Trung Quốc về gia công và xuất khẩu sang EU, Mỹ
- phần giá trị gia tăng có được vô cùng ít
- **Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc thể hiện sự yếu kém của nền kinh tế Việt Nam**
- **Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc thể hiện quan hệ “phụ thuộc” của nền kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc**
- Nên nhập những mặt hàng nhập khẩu có lợi cho phát triển kinh tế Việt Nam nhưng cần dựa theo các tiêu chuẩn về giá cả, chất lượng, quan hệ chính trị
- Hạn chế hoặc cấm nhập khẩu những mặt hàng xa xỉ
- KHÔNG ĐƯỢC CÓ THÁI ĐỘ ĐỊNH KIẾN VỀ NHẬP SIÊU

12/23/2014

24

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG

- Nhu cầu nhập khẩu lớn, chậm chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu
- Thiếu công nghiệp phụ trợ
- Công nghệ nhập khẩu chủ yếu là công nghệ thứ cấp lạc hậu
- Sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam chậm cải thiện
- Một lượng lớn hàng hóa xuất nhập “lậu qua đường tiểu ngạch”
- **Hàm lượng công nghệ thấp + kỹ năng lao động kém + cơ sở hạ tầng thiếu + năng lực quản lý yếu => năng lực cạnh tranh quốc gia tụt hậu quá xa**
- => Sự yếu kém của nền kinh tế Việt Nam**
- Phần lớn nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đều nhập khẩu từ Trung Quốc
- Phần lớn các dự án tổng thầu EPC do nhà thầu Trung Quốc nắm giữ
- => Quan hệ “phụ thuộc” của nền kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc**

12/23/2014

25

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

THỂ CHẾ PHÁP LÝ

Chính sách tỷ giá: Rơi vào tình thế lưỡng nan

- VND mất giá mạnh so với USD + lạm phát tăng cao → thâm hụt thương mại
- Thị trường ngoại hối phi chính thức tồn tại song song với thị trường ngoại hối chính thức → đầu cơ tích trữ ngoại tệ, gây lãng phí nguồn lực
- Biên động mạnh của tỷ giá → chênh lệch giữa mua và bán ngoại tệ tăng mạnh → doanh nghiệp bị thiệt hại khi giao dịch với ngân hàng → giảm tín nhiệm vào NHNN → doanh nghiệp ngừng đầu tư để xem xét → nền kinh tế khó phục hồi
- VND phá giá → gánh nặng nợ công tăng → không có ngân sách tăng đầu tư công → đi ngược lại với nguyên tắc tài khóa nghịch chiều: nền kinh tế suy giảm cần tăng đầu tư công để kích thích nền kinh tế tăng trưởng

12/23/2014

26

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

THỂ CHẾ PHÁP LÝ

Chính sách tỷ giá trong thương mại Việt - Trung

- Tỷ giá thực VND/USD có xu hướng gia tăng
- Khó định lượng chính xác mức độ đóng góp của việc lên giá tỷ giá thực với việc giảm xuất khẩu và tăng nhập khẩu
- Nhìn vào cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc → tác động của tỷ giá lên cầu các mặt hàng này không cao
- Tỷ giá thực có thể tác động đến cán cân thương mại Việt Nam – Trung Quốc nhưng với mức độ không đáng kể

12/23/2014

27

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

THỂ CHẾ PHÁP LÝ

Chính sách vùng biên

- Chưa có chiến lược lâu dài về phát triển thương mại biên giới với Trung Quốc
- Chính sách nhiều nhưng chưa bao quát, chồng chéo, không rõ ràng => tạo khó khăn trong công tác quản lý của nhà nước và hoạt động thương mại của doanh nghiệp
- Chính sách còn nhiều kẽ hở
- Chính sách không hợp lý
- Chính sách TMBG phân cấp yếu, không tạo được sự linh hoạt trong điều hành cho các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu biên giới
- Thiếu những chính sách cụ thể hỗ trợ cho các doanh nghiệp và thương nhân vùng biên

12/23/2014

28

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

THỂ CHẾ PHÁP LÝ

Luật đấu thầu:

- Ưu tiên các nhà thầu có giá bỏ thầu thấp mà ko quan tâm đến nguồn gốc xuất xứ về chất lượng thiết bị
- Trung Quốc luôn chiếm được lợi thế về giá thầu so với tất cả các nước khác
- Năng lực quản lý chủ đầu tư của Việt Nam còn hạn chế → nhà thầu sử dụng 100% thiết bị vật liệu và lao động phổ thông của Trung Quốc trên các công trường xây dựng

12/23/2014

29

PHẦN IV: NGUYÊN NHÂN NHẬP SIÊU TRONG CÁN CÂN THƯƠNG MẠI
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ

- Yếu kém trong công tác quản lý xuất nhập khẩu
- Lợi ích nhóm

12/23/2014

30

CHƯƠNG V: CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM NHẬP SIÊU

1. Bối cảnh trong giai đoạn tới:

Thế giới: Việt Nam bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường

- Quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng
- Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở nên phổ biến
- Kinh tế tri thức phát triển mạnh => bùng nổ công nghệ thông tin
- Thế giới đang bước vào giai đoạn phát triển mới sau cuộc khủng hoảng tài chính – toàn cầu
- Có nhiều bước tiến mới về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên.

Trung Quốc: trở dậy => tham vọng bành trướng => không ngừng tìm kiếm nguồn nhiên liệu và nguyên liệu thô để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế => tranh chấp biển Đông => Dàn khoan Hải Dương

Việt Nam:

- **Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020**

- Việt Nam tăng cường hội nhập sâu rộng với thế giới thông qua việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại: TPP, Vietnam – EU...

12/23/2014

31

CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM NHẬP SIÊU

1. Kiến nghị các giải pháp chính sách:

Chính phủ:

- Chính sách điều chỉnh cơ cấu xuất nhập khẩu, chú trọng nhập khẩu cạnh tranh => xây dựng các mặt hàng ưu tiên nhập khẩu => xây dựng tiêu chuẩn về hàng nhập khẩu => Quản lý chặt tiêu ngạch => lập hàng rào kỹ thuật => hạn chế nhập khẩu máy móc, thiết bị cũ, lạc hậu => phối hợp chặt chẽ với chính sách tái cơ cấu tổng thể.
- Phát triển công nghiệp phụ trợ => hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ kết hợp với các hãng lớn => phát triển các doanh nghiệp phụ trợ ở địa phương => phát triển các ngành dựa vào hiệu quả và sáng tạo => tăng cường hoạt động R&D vào những ngành công nghệ cao
- Hạn chế nhập khẩu các mặt hàng xa xỉ, hàng tiêu dùng => tăng thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng như ô tô nguyên chiếc, nguyên phụ liệu thuốc lá, các mặt hàng mà trong nước có thể sản xuất được và đáp ứng được nhu cầu trong nước
- Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu => tăng cường tham gia ký kết các hiệp định như TPP, Việt Nam – EU... => tăng cường quan hệ với các nước Nhật Bản, Ấn Độ, Nga....
- Tăng cường các chính sách phát triển thương mại vùng biên: Nâng định mức miễn thuế nhập khẩu hàng hóa mua, bán trao đổi của cư dân vùng biên giới phù hợp với tình hình phát triển của từng tuyến biên giới; tăng cường nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng thương mại biên giới = để lại 20-30% thậm chí đến 50% số thu thuế xuất nhập khẩu qua cửa khẩu => Đẩy mạnh phân cấp ở địa phương giáp biên giới giúp cho các địa phương chủ động hơn

Tăng cường đẩy mạnh hoạt động của Ban Chỉ đạo Thương mại biên giới Trung ương: Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến cơ chế chính sách phát triển thương mại biên giới; thúc đẩy đàm phán với Trung Quốc để ký kết các hiệp định tạo điều kiện phát triển thương mại biên giới; Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại

12/23/2014

32

CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH GIẢM NHẬP SIÊU

1. Kiến nghị các giải pháp chính sách:

Doanh nghiệp

- Lựa chọn đối tác lâu dài => mở rộng tìm kiếm nguồn nguyên liệu từ các nước thay thế dân nguồn cung từ Trung Quốc
- Xây dựng hình ảnh tin cậy trước đối tác => nâng cao năng lực doanh nghiệp => nâng cao chất lượng, mẫu mã, tạo thương hiệu riêng
- Chủ động kích thích sản xuất trong nước như đặt hàng, đấu thầu trong nước trước khi nhập khẩu => kết hợp với nhau thúc đẩy phát triển sản xuất và tiêu thụ những sản phẩm cùng loại.
- Chủ động tham gia sản xuất các mặt hàng công nghiệp phụ trợ, sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị => doanh nghiệp có chính sách thu hút phát triển nhân tài

Hiệp hội doanh nghiệp

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tìm kiếm thị trường, nguồn nguyên liệu, liên kết các doanh nghiệp lại để mở rộng năng lực sản xuất
- Làm tốt công tác phân tích thị trường, yêu cầu của đối tác nước ngoài, chính sách nhập khẩu của nước ngoài, đối thủ cạnh tranh => tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường, tổ chức sản xuất.
- Phát huy vai trò của các hiệp hội trong quá trình phân công và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành.
- Là cơ quan hữu hiệu trong việc phản ánh các yêu cầu của doanh nghiệp với Chính phủ,

12/23/2014

33

Chân thành cảm ơn quý vị
đã lắng nghe

12/23/2014

34